

Số: /TB-KSBT

Khánh Hoà, ngày tháng năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách 3 tháng đầu năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Khánh Hoà

Căn cứ Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 04/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà về việc tổ chức lại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Khánh Hoà trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản Khánh Hoà vào Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Khánh Hoà trực thuộc Sở Y tế tỉnh Khánh Hoà;

Căn cứ Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý 1 năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thông báo công bố, công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý 1 năm 2026 (đính kèm biểu số liệu) của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Khánh Hoà:

- Hình thức công khai: Niêm yết tại bảng thông báo của đơn vị, đăng tải website Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Khánh Hoà.

- Thời gian: 90 ngày kể từ ngày thông báo.

Trong thời gian niêm yết đề nghị các khoa, phòng liên quan theo dõi, tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn. Mọi phản ánh, kiến nghị đề nghị phản hồi về phòng Tài chính – Kế toán.

Nơi nhận:

- Sở Y tế;
- Ban Lãnh đạo;
- Khoa, phòng TT.KSBT;
- Niêm yết thông báo;
- Website TT.KSBT;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

Phạm Trọng Hoàng Vinh

SỞ Y TẾ TỈNH KHÁNH HOÀ
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Mã chương: 423

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU – CHI NGÂN SÁCH 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Đính kèm Thông báo số /TB-KSBT ngày tháng năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm*	Ước thực hiện quý	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách nhà nước từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp	10.149.800.000	875.087.113		
I	Số thu dịch vụ	10.149.800.000	875.087.113		
	<i>Thu dịch vụ y tế dự phòng và thu khác</i>	<i>9.314.000.000</i>	<i>714.999.500</i>	<i>8%</i>	<i>96%</i>
	<i>Thu BHYT</i>	<i>835.800.000</i>	<i>160.087.613</i>	<i>19%</i>	<i>79%</i>
II	Chi từ nguồn thu được để lại	8.300.000.000	1.022.901.728		
	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	<i>8.300.000.000</i>	<i>1.022.901.728</i>	<i>12%</i>	<i>128%</i>
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	46.273.804.967	7.874.580.577		
I	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	46.273.804.967	7.874.580.577		
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	46.273.804.967	7.874.580.577		
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	41.000.629.967	7.148.100.577		
1.1.2	Kinh phí định mức 217 người: lương 1.490.000 đồng, kinh phí hoạt động chuyên môn, vận hành	22.027.000.000	4.533.622.577		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm*	Ước thực hiện quý	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1.1.2.1	- Lương (1.490.000 đồng)	20.360.000.000	4.366.522.700	21%	0
1.1.2.2	- Kinh phí vận hành	1.667.000.000	167.099.877	10%	0
1.1.2.3	- Kinh phí chuyên môn	2.133.126.294			
a	Hoạt động tiêm chủng mở rộng	200.000.000	0		
b	Hoạt động dinh dưỡng	80.000.000	0		
c	Hoạt động xét nghiệm	40.000.000	0		
d	Hoạt động truyền thông giáo dục sức khỏe	630.000.000	0		
e	Hoạt động phòng, chống sốt rét	457.526.294	0		
f	Hoạt động phòng chống bệnh tim mạch, đái tháo đường và các rối loạn do thiếu I ốt	188.400.000	0		
g	Hoạt động sức khỏe môi trường – y tế trường học	115.000.000	0		
h	Hoạt động phòng chống bệnh nghề nghiệp	178.600.000	0		
i	Hoạt động phòng chống HIV/AIDS	243.600.000	0		
1.1.2.4	Kinh phí phòng chống dịch	4.367.059.873	0		
1.1.2.5	Kinh phí lương cho HĐLĐ: 6 người + kinh phí hoạt động: 10.000.000 đồng/ người	619.000.000	137.540.100	22%	100%
1.1.2.6	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	11.854.443.800	2.476.937.900		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm*	Ước thực hiện quý	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Kinh phí tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP; Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	11.854.443.800	2.476.937.900	21%	0
1.2	<i>Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ</i>	<i>5.273.175.000</i>	<i>726.480.000</i>		
1.2.1	Chương trình nha học đường	265.000.000			
1.2.2	Kinh phí chi lễ, tết	795.000.000	320.400.000	40%	150%
1.2.3	Chương trình ISO cho Y học dự phòng	286.000.000	0		
1.2.4	Kinh phí thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và bầu cử đại biểu HĐND các nhiệm kỳ 2026 – 2031	25.175.000	0		
1.2.5	Kinh phí thực hiện điều trị Methadone (thuốc)	300.000.000	0		
1.2.6	Kinh phí mua thẻ BHYT cho bệnh nhân AIDS	262.000.000	0		
1.2.7	Hỗ trợ tiền ở, đi lại theo Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	2.931.000.000	406.080.000	14%	
1.2.8	Kinh phí Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)	409.000.000	0		
1.2.9	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi	157.830.009	0		
1.2.9.1	Dự án 7: Chăm sóc sức khoẻ nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	145.830.009			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm*	Ước thực hiện quý	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
a	Ngân sách Trung ương bổ sung	78.499.709			
	<i>Khánh Hòa (cũ)</i>	10.060.889	0		
	<i>Ninh Thuận (cũ)</i>	68.438.820	0		
b	Ngân sách cấp tỉnh	67.330.300			
	<i>Khánh Hòa (cũ)</i>	48.762.010	0		
	<i>Ninh Thuận (cũ)</i>	18.568.290	0		
1.2.9.2	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình (Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình)	12.000.000			
a	Ngân sách Trung ương bổ sung	10.000.000			
	<i>Ninh Thuận (cũ)</i>	10.000.000	0		
b	Ngân sách cấp tỉnh	2.000.000			
	<i>Ninh Thuận (cũ)</i>	2.000.000	0		
1.2.10	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	157.283.473			
1.2.10.1	Dự án 3: Hỗ trợ PTSX, cải thiện dinh dưỡng (Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng)	142.963.833			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm*	Ước thực hiện quý	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
a	Ngân sách Trung ương bổ sung	128.257.980			
	<i>Khánh Hoà (cũ)</i>				
	<i>Ninh Thuận (cũ)</i>	128.257.980	0		
b	Ngân sách cấp tỉnh	14.705.853			
	<i>Khánh Hoà (cũ)</i>	705.853	0		
	<i>Ninh Thuận (cũ)</i>	14.000.000	0		
1.2.10.2	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình (Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá)	14.319.640			
a	Ngân sách Trung ương bổ sung	11.301.640			
	<i>Ninh Thuận (cũ)</i>	11.301.640	0		
b	Ngân sách cấp tỉnh	3.018.000			
	<i>Ninh Thuận (cũ)</i>	3.018.000	0		
1.2.11	Dự toán ghi thu, ghi chi vốn viện trợ Dự án định hướng và thúc đẩy các hoạt động phòng, chống sốt rét tại Khánh Hoà	659.000.000	0		

*Dự toán năm bao gồm dự toán được giao năm 2026 và dự toán năm 2025 chuyển sang năm 2026.